

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất này (MSDS) đã được cung cấp

1. SẢN PHẨM HÓA HỌC VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

- Tên sản phẩm : TECTYL COOL 240
- Khuyến cáo sử dụng và hạn chế
 - Khuyến cáo sử dụng : DẦU CẮT GỌT KIM LOẠI
 - Hạn chế :
 - Không sử dụng sản phẩm cho bất kỳ mục đích không được đề nghị khác
- Thông tin nhà sản xuất
 - Thông tin nhà sản xuất : Cty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina, Lô C_2D_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương
 - Tên công ty : Cty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina
 - Địa chỉ : Lô C_2D_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương
 - Hỗ trợ và dịch vụ khẩn cấp : +84 274 3803 299
 - Phòng chịu trách nhiệm thông tin/ số liên lạc : Cty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina, R&D CENTER Technology & Management Team

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

- Phân loại nguy hiểm
 - Độc tính cấp tính(Hít phải: bụi/hơi sương) loại 4
 - Ăn mòn/ kích ứng da loại 1
 - Nguy hiểm/ kích ứng mắt loại 1
 - Nhạy cảm da loại 1
 - Độc tính sinh học loại 1B
 - Độc hại dài hạn đối với môi trường nước loại 4

2. Nhãn các yếu tố

- Biểu tượng



- Từ ký hiệu : WARNING
- Cảnh báo nguy hiểm

H314 Gây tổn thương da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

H317 Có thể gây dị ứng da.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

H332 Có hại nếu hít phải

H360 Có thể làm hỏng khả năng sinh sản hoặc thai nhi

H413 Có thể gây hậu quả có hại lâu dài cho sinh vật dưới nước.

o Thông tin phòng ngừa

- Phòng ngừa

P201 Có hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu.

P260 Không hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun.

P261 Tránh hít phải bụi/ khói/ khí/ sương mù/ hơi/ xịt phun sương

P264 Rửa ... kỹ sau khi làm các thao tác xử lý

P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc trong các khu vực thông thoáng khí

P272 Quần áo lao động bị ô nhiễm không được phép ở nơi làm việc.

P273 Tránh thất thoát ra ngoài môi trường

P280 Đeo các găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/kiếng bảo hộ/mặt nạ bảo hộ.

P281 Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.

- Cách xử lý, phản ứng.

P301 + P330 + P331 Nếu nuốt phải: Rửa miệng. Không gây ới mửa.

P302 + P352 NẾU BÊN DA: Rửa nhiều xà phòng và nước.

P303 + P361 + P353 NẾU TRÊN DA (hoặc tóc): Hủy bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm.
Rửa da bằng nước / vòi hoa sen.

P304+P340 nếu hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và nghỉ ngơi ở 1 vị trí thoải mái để dễ hô hấp

P305+P351+P338 nếu dính vào trong mắt: rửa cẩn thận với nước trong vòng nhiều phút. Lấy kính áp tròng ra nếu có để dễ làm. Tiếp tục việc rửa.

P308 + P313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / bác sĩ.

P312 gọi cho trung tâm chăm sóc hoặc bác sĩ/thầy thuốc khi bạn cảm thấy không khỏe.

P321 Điều trị cụ thể (xemtrên nhãn này)

P331 không gây ới mửa.

P333 + P313 Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Lấy lời khuyên / chú ý y tế.

P363 Rửa quần áo bị ô nhiễm trước khi sử dụng lại

- kho chứa

P405 Kho phải được khóa kỹ

- Sử dụng/ vứt bỏ

P501 vớt bỏ chai lọ/thùng chứa tới

3. Thông tin nguy hiểm khác không có trong phân loại nguy hiểm (NFPA)
※ Không có dữ liệu NFPA của sản phẩm. Do đó dữ liệu NFPA được mô tả bởi thành phần sản phẩm.

Tên hóa chất	Mức NFPA		
	Sức khỏe	cháy	phản ứng
1. DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC	1	1	0
2. WATER	0	0	0
3. ETHANOLAMINE	3	2	0
4. TALL OIL ROSIN	1	1	0
5. BORIC ACID (H3BO3)	1	0	0
6. DECANEDIOIC ACID	1	0	0
7. POLY(OXY-1,2-ETHANEDITHYL), .ALPHA.[2-[(1-OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY	không có dữ liệu	không có dữ liệu	không có dữ liệu
8 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	3	0	0
9 Substance1	3	1	0
10 Substance2	0	0	0
11 Substance3	1	1	0

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Thành phần	Tên gọi chung	Số CAS	PCT(W%)
1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC	DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC	64742-55-8	40 ~ 50
2) WATER	WATER	7732-18-5	15 ~ 25
3) ETHANOLAMINE	ETHANOLAMINE	141-43-5	5 ~ 12
4) TALL OIL ROSIN	TALL OIL ROSIN	8052-10-06	7 ~ 15

5) BORIC ACID (H3BO3)	BORIC ACID (H3BO3)	10043-35-3	2 ~ 5
6) DECANEDIOIC ACID	DECANEDIOIC ACID	111-20-6	1 ~ 4
7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.[2-[(1-OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY	POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.[2-[(1-OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY	26635-75-6	1 ~ 5
8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	0.1 ~ 1
9) Substance1	Substance1	-	1 ~ 5
10) Substance2	Substance2	-	1 ~ 4
11) Substance3	Substance3	-	1 ~ 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

- Cần cấp cứu ngay lập tức.
- Nếu kích ứng mắt vẫn tiếp tục: nhờ tư vấn y tế
- Nếu ở mắt: rửa sạch mắt bằng nước sạch trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng nếu có và tiếp tục rửa.
- Trong trường hợp tiếp xúc với nguyên liệu, cần rửa mắt bằng nước ấm ngay tức thì ít nhất 15 phút
- Trong trường hợp tiếp xúc với vật chất, ngay lập tức rửa mắt và vùng da dưới vòi nước sạch ít nhất 20 phút.
- Cần sự trợ giúp y tế ngay tức thì.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

- Gọi cho trung tâm chăm sóc, bác sĩ khi bạn cảm thấy không khỏe.
- Với sản phẩm nóng, ngay lập tức rửa vào khu vực bị ảnh hưởng bằng nước lạnh để giảm nhiệt.
- Đối với tiếp xúc da nhẹ, tranh lây lan tới những vùng da không bị ảnh hưởng.
- Cần cấp cứu ngay lập tức.
- Nếu trên da (hoặc đầu): Bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm. Rửa da bằng nước sạch / vòi sen.
- Nếu trên da: rửa sạch bằng nước sạch và xà phòng nhiều lần
- Nếu da bị kích ứng: nhờ đến sự tư vấn y tế
- Trường hợp bị bỏng: ngay lập tức làm mát da bị ảnh hưởng bằng nước lạnh càng lâu càng tốt. Không được tháo quần áo khi dính vào vùng da bỏng.
- Trong trường hợp tiếp xúc với nguyên liệu, ngay lập tức xả dưới vòi nước ít nhất 15 phút.

- Trong trường hợp tiếp xúc với vật chất, ngay lập tức rửa mắt và vùng da dưới vòi nước sạch ít nhất 20 phút.
 - Làm sạch quần áo và giày dép trước khi sử dụng lại
 - Loại bỏ và tách những quần áo, giày dép nhiễm bẩn
 - Cần sự trợ giúp y tế ngay tức thì.
 - Rửa sạch da với xà phòng và nước nhiều lần.
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp
- Dùng oxygen nếu khó thở
 - Không gây ới mửa.
 - Không sử dụng phương pháp "miệng-miệng" khi nạn nhân nuốt vào hoặc hít, chỉ cho hô hấp nhân tạo bằng cách sử dụng sự trợ giúp của một túi mặt nạ được trang bị van một chiều hoặc thiết bị y tế chuyên dụng để hô hấp nhân tạo.
 - Cần hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân không thở được.
 - Nếu tiếp xúc với bụi hoặc khói quá mức, hãy tháo ra ngoài không khí trong lành và nhận sự chăm sóc y tế nếu ho hoặc có xuất hiện các triệu chứng khác.
 - Đưa nạn nhân ra vùng không khí trong lành và nghỉ ngơi ở một vị trí thoải mái
 - Giữ ấm nạn nhân và yên tĩnh
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống, nuốt nhầm hóa chất)
- Không gây nôn ới
 - Không sử dụng phương pháp "miệng-miệng" khi nạn nhân nuốt vào hoặc hít, chỉ cho hô hấp nhân tạo bằng cách sử dụng sự trợ giúp của một túi mặt nạ được trang bị van một chiều hoặc thiết bị y tế chuyên dụng để hô hấp nhân tạo.
 - Cần sự trợ giúp y tế ngay tức thì.
 - Nếu quá liều: gọi ngay cho trung tâm chăm sóc hoặc bác sĩ
 - Nếu nạn nhân vô thức nhưng thở, không cho vào miệng nạn nhân bất kỳ vật gì
 - Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị
- Không cho sử dụng thuốc của nhóm "adrenaline ephedrine".
 - Đảm bảo rằng nhân viên y tế/ nhân viên điều trị phải nắm rõ về sản phẩm, vật liệu có liên quan và biện pháp phòng ngừa để tự bảo vệ mình.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Phương tiện chữa cháy thích hợp (và không phù hợp)

○Phương tiện chữa cháy thích hợp

- Sử dụng bột CO₂ và phun nước để chữa cháy. Sử dụng cát, đất khô để dập lửa. Đối với hỗn hợp có chứa cồn hoặc dung môi phân cực cần sử dụng bột chống cồn.

- Phương tiện chữa cháy không thích hợp

- Nước trực tiếp, nước áp suất cao

- Đám cháy lớn

- Bọt chống cồn, CO₂, nước/ sương mù...

2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ vật chất

- Sản phẩm Pyrolytic

- Trong quá trình cháy, các khí độc gây khó chịu và độc có thể được tạo ra bằng cách phân hủy hoặc đốt cháy nhiệt.
- Không cháy, bản thân vật chất không cháy nhưng có thể phân hủy khi gia nhiệt để tạo ra khói ăn mòn và / hoặc độc hại.

- Nguy cơ cháy nổ

- Có thể phát nổ khi làm nóng
- Cháy có thể tạo ra các khí gây khó chịu và độc hại
- Có thể bốc cháy từ nhiệt, ma sát...
- Một vài có thể cháy nhưng không đốt cháy dễ dàng

3. Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy

- Chú ý: hầu hết chất lỏng nhẹ hơn nước
- Tiếp xúc có thể gây bỏng da và mắt
- Di chuyển đến khu vực và chữa cháy với khoảng cách an toàn
- Cháy với các bể: Luôn luôn cách xa các bồn, bể cháy với nhau
- Cháy với các thùng chứa: cần làm nguội các thùng chứa bằng nước cho đến khi ngọn lửa được dập tắt
- Cháy với bồn, bể: Chống lửa từ khoảng cách tối đa hoặc sử dụng bộ giữ ống không người lái hoặc theo dõi các vòi phun.
- Đối với lửa lớn, sử dụng người giữ ống không người lái hoặc theo dõi các vòi phun; nếu không thể, rút khỏi khu vực và để lửa cháy.
- Rút ngay lập tức trong trường hợp có nhiều âm thanh từ các thiết bị an toàn thông hơi hoặc thay đổi màu của bể.
- Hầu hết các hơi nặng hơn không khí. Chúng sẽ lan dọc theo mặt đất và thu gom ở các khu vực thấp hoặc hạn chế (cổng rãnh, tầng hầm, bể chứa).
- Di chuyển thùng chứa khỏi khu vực hỏa hoạn nếu bạn có thể làm điều đó mà không gặp nguy hiểm.
- Các nhân viên cứu hộ nên trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp.
- Dòng chảy có thể gây ô nhiễm
- Vật chất có thể vận chuyển nóng
- Vật chất có thể được vận chuyển dưới dạng nóng chảy.

6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

1. Sức khỏe và các thiết bị bảo vệ

- Sử dụng chất chống bọt để làm giảm lượng hơi
- Tất cả các thiết bị phải được nối đất trước khi sử dụng
- Tránh hít phải bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun

Làm sạch đầu bị tràn ngay lập tức, theo dõi các biện pháp phòng ngừa trong phần Thiết bị Bảo vệ

- Che phủ bằng tấm nhựa để tránh sự tràn đổ
- Không được vào khu vực có có mức oxy lớn hơn 23.5% mức oxy trong khí quyển mà không có mặt nạ thở hoặc mặt nạ cung cấp oxy.
- Không được chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hay các chất tràn đổ khi không mặc, đeo các quần áo bảo hộ thích hợp.
- Không được chạm vào hay dẫm lên các nguyên liệu bị tràn đổ
- Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa (không hút thuốc lá, đánh lửa, tia lửa hoặc ngọn lửa ở khu vực cấm)
- Lưu ý các rủi ro cần tránh của nguyên vật liệu
- Ngăn chặn đám mây bụi
- Hạn chế rò rỉ.
- Các hạt rất nhỏ có thể gây ra cháy hoặc nổ. Vì vậy cần loại bỏ các nguồn đánh lửa
- Thông khí khu vực bị ô nhiễm

2. Những phòng ngừa về môi trường

- Không xả rác ra môi trường
- Tránh xa đường dẫn nước.
- Ngăn chặn sự xâm nhập vào nước, cống rãnh, tầng hầm và những khu vực hạn chế

3. Làm sạch

- Hấp thụ hoặc phủ đất khô, cát hoặc các vật liệu không cháy khác và chuyển vào thùng chứa.
- Hấp thụ sự cố tràn bằng vật liệu trơ (ví dụ: cát khô hoặc đất), sau đó đặt trong thùng chứa hóa chất.
- Hấp thụ chất lỏng và tẩy khu vực bằng chất tẩy rửa và nước
- Thu gom.
- Đổ bột lên chỗ tràn sau đó phủ lại bằng tấm nhựa hoặc vải để giảm thiểu sự lây lan.
- Giữ nước dùng để chống cháy.
- Sự cố tràn lớn: lập một lớp chắn để ngăn chặn sự lan truyền.
- Giảm bụi trong không khí và ngăn ngừa sự tán xạ bằng cách làm ẩm với nước.
- Tràn nhỏ: Hấp thụ với đất, cát hoặc vật liệu không cháy khác và chuyển sang các thùng chứa để xử lý sau này.
- Tràn nhỏ: xả trong khu vực không bị ngập nước

- Sử dụng các dụng cụ không gây tia lửa điện sạch để thu thập vật liệu hấp thụ.
- Dùng xẻng sạch xúc vào thùng chứa và di chuyển sang khu vực lưu dầu tràn

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

1. Cần trọng trong việc bảo quản

- Tránh tiếp xúc với da và mắt khi chèn dung dịch không pha loãng. Rửa sạch sẽ sau khi xử lý.
- Cảnh báo: Nguy hiểm hỏa hoạn khi tiếp xúc với hơi nóng, hoặc ngọn lửa, tia lửa.
- Sử dụng đầy đủ các máy móc để phòng ngừa khi xử lý kiện hàng, đóng gói.
- Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp

2. Điều kiện lưu trữ an toàn (bao gồm bất kỳ sự không tương thích)

- Chọn một nơi có thể được bảo vệ khỏi các chất oxy hoá và axit mạnh.
- Xử lý phụ: Phải làm việc ở nơi an toàn. Không được xếp/ kê quá 3 ngăn.
- Lưu trữ bình chứa: TRÁNH nơi có thể bị hư hỏng và nhiễm bẩn.
- Lưu trữ ở nơi thoáng mát / nhiệt độ thấp, thông gió tốt {ở xa nguồn nhiệt và nguồn đánh lửa}

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Giới hạn phơi nhiễm, tiêu chuẩn tiếp xúc sinh học :

※ Không có giới hạn phơi nhiễm và dữ liệu phơi nhiễm sinh học của sản phẩm. do đó dữ liệu được mô tả:

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

2) WATER

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

3) ETHANOLAMINE

- Các quy định khác (Nội địa) : TWA : 3ppm; 8mg/m³; 6ppm; STEL : 6ppm; 15mg/m³; 6ppm
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

4) TALL OIL ROSIN

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập

- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

6) DECANEDIOIC ACID

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

**7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ON

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

9) Substance1

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

10) Substance2

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

11) Substance3

- Các quy định khác (Nội địa) : Không thiết lập
- ACGIH : Không thiết lập
- Tiêu chuẩn sinh học : Không thiết lập

2. Kiểm soát kỹ thuật thích hợp

- Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này phải được trang bị một thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen an toàn.
- Nếu hoạt động của người sử dụng tạo ra bụi, khói, hoặc sương mù, sử dụng thông gió để giữ vùng chất gây ô nhiễm không khí dưới giới hạn phơi nhiễm.

- Sử dụng hệ thống thông gió thải chung hoặc cục bộ phù hợp để giữ nồng độ không khí dưới mức giới hạn cho phép.
- Sử dụng các quy trình bao vây, thông gió thải cục bộ, hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật khác để kiểm soát mức không khí dưới mức giới hạn phơi nhiễm được khuyến cáo.

3. Bảo vệ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp
 - Nếu tần số sử dụng hoặc phơi nhiễm cao, nên dùng máy thở không khí.
 - Đeo kính bảo vệ hơi thở, cần có sự xác nhận của Cơ quan An toàn và Sức khỏe Lao động Hàn Quốc, Việt Nam .
- Bảo vệ mắt
 - Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này phải được trang bị một thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen an toàn.
 - Mang tấm che mặt để bảo vệ mắt khỏi bụi hoặc chất lỏng nguy hiểm.
 - Mang kính bảo hộ bụi không thấm nước để bảo vệ bụi không thấm qua được.
- Bảo vệ tay
 - Mang Găng tay chống hóa chất, không thấm nước (cao su, cao su nitril, PVC) để tránh tiếp xúc với da.
- Bảo vệ cơ thể
 - Sử dụng quần áo bảo vệ, giày bảo hộ khi làm việc và tiếp xúc với hóa chất

9. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

1. Ngoại quan : màu vàng
2. Mùi : chưa có thông tin
3. Ngưỡng mùi : chưa có thông tin
4. Giá trị pH : 9.6 ± 0.5
5. Điểm nóng chảy/ điểm đông : chưa có thông tin
6. Điểm sôi đầu và giới hạn sôi : chưa có thông tin
7. Điểm chớp cháy : 138°C
8. Tỷ lệ hóa hơi : chưa có thông tin
9. Tính dễ cháy (rắn, khí) : chưa có thông tin
10. Giới hạn cháy trên/ dưới : chưa có thông tin
11. Độ hòa tan : chưa có thông tin
12. Áp suất hơi : chưa có thông tin
13. Mật độ tương đối : 0.98 ± 0.05 ($15/4^{\circ}\text{C}$)
14. Hệ số phân chia "n-octanol/water" : chưa có thông tin
15. Nhiệt độ tự bốc cháy : chưa có thông tin
16. Nhiệt độ phân hủy : chưa có thông tin
17. Mật độ hơi : chưa có thông tin

18. Độ nhớt : chưa có thông tin

19. Khối lượng phân tử(mass) : chưa có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định và phản ứng nguy hại

- Có thể tạo thành các hỗn hợp nổ ở nhiệt độ cao hơn hoặc cao hơn điểm chớp cháy.
- Thùng chứa có thể nổ khi nung nóng
- - Cháy có thể tạo ra các khí gây khó chịu và độc hại
- - Chất lỏng dễ cháy và dễ bay hơi
- - Hơi cháy: sẽ dễ dàng bốc cháy dưới tác dụng của tia lửa hay ngọn lửa.
- - Có thể bốc cháy từ nhiệt, ma sát...
- - Có khả năng "trùng hợp" mạnh mẽ và kết quả là gây cháy và nổ
- - Dòng chảy có thể gây nguy hiểm đến cháy nổ
- - Hơi cháy có thể gây nguy hiểm trong nhà, ngoài trời hoặc hệ thống cống rãnh
- Hơi có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí
- - Hơi có thể đi đến nguồn đánh lửa và lửa cháy trở lại.

2. Điều kiện để tránh

- Nhiệt.
- Nguồn đánh lửa (nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, vv).
- Tránh xa nhiệt / tia lửa / ngọn lửa nóng / bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

3. Vật liệu không tương thích

- Chất dễ cháy, vật liệu giảm.
- Chất dễ cháy
- Khí gây khó chịu và / hoặc độc hại.

4. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

- Ăn mòn/ hơi độc hại
- Trong quá trình cháy, các khí độc gây khó chịu và độc có thể được tạo ra bằng cách phân hủy hoặc đốt cháy nhiệt.
- Khí gây khó chịu và / hoặc độc.
- Khí gây khó chịu, ăn mòn và / hoặc độc hại.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

1. Thông tin về các đường chính

- Tiếp xúc mắt: kích ứng, nước mắt...
- Tiếp xúc qua tiêu hóa: Phản ứng dị ứng, Nguy cơ ngạt mũi, Da màu xanh da trời, rối loạn da, tiêu chảy, ho gà, chóng mặt, khó thở, đau nhức, nhịp tim bất thường, kích ứng, hương vị kim loại, tê liệt, say xín, bệnh Pleurodynia, , Sicchasia, Sleepiness, Stethemia, đau bụng, Syrigmus, nôn
- Sau khi hít phải: Chóng mặt, thở nhanh, Nhức đầu, Kích ứng, say xín, Pleurodynia, Bất thường về

phổi, Sleepiness, co thắt, Stethemia, suy giảm thị lực

- Tiếp xúc da: Phản ứng dị ứng, rối loạn da, gây kích ứng

2. Thông tin nguy hiểm sức khỏe

※ Không có dữ liệu của sản phẩm. do đó dữ liệu được mô tả bởi thành phần sản phẩm.

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINI

○ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH

- Miệng : chưa phân loại / LD50 > 5000 mg/kg Rabbit
- Da : chưa phân loại / LD50 > 2000 mg/kg Rabbit
- Hít phải khí: chưa có thông tin
- Hít vào hơi : chưa có thông tin
- Hít phải bụi/ sương mờ : loại 4 / LC50 2.18 mg/L Rat

○ Ăn mòn da/ kích ứng da : loại 2 / kích ứng

○ Ảnh hưởng đến mắt/ kích ứng mắt : loại 2 / Không kích ứng Rabbit

○ Nhạy cảm về đường hô hấp : chưa có thông tin

○ Nhạy cảm da: không phân loại/ không gây nhạy cảm

○ Gây ung thư : không phân loại

- Chú ý của người lao động: không áp dụng
- IARC : không áp dụng
- OSHA : không áp dụng
- ACGIH : không áp dụng
- NTP : không áp dụng
- EU CLP : không áp dụng (Không bao gồm nếu dưới 3% chiết xuất DMSO, được đo bằng phương pháp IP346)

○ Độc tính sinh sản : không phân loại /Không được phân loại / Không có sự khác biệt về số lượng tinh trùng, chất lượng tinh trùng,, định lượng các noãn bào nguyên thủy, hoặc các điểm mốc phát triển, khác với sự chậm phát triển của lông ở một số con được điều trị. Rat

○ TIÊU CHUẨN ĐỘC HẠI ĐỐI VỚI NHIỄM ĐỘC TÍNH: Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp) / Trầm cảm thần kinh trung ương và hô hấp đường hô hấp được quan sát chủ yếu bằng hít phải khi tiếp xúc với nồng độ tương đối cao.

○ TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG: Loại 3 (Các ảnh hưởng của chất gây nghiện) / Trầm cảm thần kinh trung ương và hô hấp đường hô hấp được quan sát chủ yếu bằng phơi nhiễm hít ở nồng độ tương đối cao.

○ HÌNH THỨC NGUY HẠI (hút): chưa có thông tin

2) WATER

○ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH

- Miệng : không phân loại/ LD50 > 90 mg/kg

- Da : không phân loại
- Hít phải-khí: Không có dữ liệu
- Hít-Hơi: Không có dữ liệu
- ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH
 - Hít phải-bụi / sương mù: Không có dữ liệu
- Ăn mòn da / Kích ứng da: Không có dữ liệu
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt : Không có dữ liệu
- Nhạy cảm về hô hấp : Không có dữ liệu
- Nhạy cảm về da : không phân loại / Không làm nhạy cảm
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : không áp dụng
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : không phân loại/ phủ định trên chuột
- - Độc tính sinh sản: Chưa phân loại
- Tiêu chuẩn độc hại đơn cấp: chưa phân loại
- SPECIFIC TARGET ORGAN TOXICITY REPEATED EXPOSURE : Không được phân loại / Không thấy hiệu ứng hệ thống. Con chuột
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

3) ETHANOLAMINE

- ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH
 - Miệng : không phân loại/ LD50 1515 mg/kg Rat
 - Da : không phân loại / LD50 > 2504 mg/kg Rabbit
 - Hít phải-khí: Không có dữ liệu
 - Hít-Hơi: Không có dữ liệu/ LC0 > 0.0005 mg/L Rat
 - Hít phải-bụi / sương mù: Không có dữ liệu
- Ăn mòn da / Kích ứng da: Loại 1 / Kích thích thờ
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt : loại 1 / không kích thích thờ
- Nhạy cảm về hô hấp : Không có dữ liệu
- Nhạy cảm về da : loại 1

- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : không áp dụng
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : không phân loại/ phủ định trên chuột
- Độc tính sinh sản: Chưa phân loại / Hiệu quả sinh sản không bị ảnh hưởng bất lợi ở bất kỳ liều lượng nào được đánh giá. Con chuột
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

4) TALL OIL ROSIN

- ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH
 - Miệng : Không phân loại/LD50 7600 mg/kg Rat
 - Da : không phân loại
 - Hít phải-khí: Không có dữ liệu
 - Hít-Hơi: Không có dữ liệu
 - Hít phải-bụi / sương mù:t : Không có dữ liệu
- Ăn mòn da/ kích ứng da : loại 2 / kích ứng
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt : loại 2 / không kích ứng
- Nhạy cảm về hô hấp : Không có dữ liệu
- Nhạy cảm về da : loại 1/ Không làm nhạy cảm
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : 3
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : A4
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : không phân loại
- - Độc tính sinh sản: Không được phân loại
- Tiêu chuẩn độc hại đơn cấp: chưa phân loại
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

○ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH

- Miệng : không có dữ liệu/ LD50 > 2600 mg/kg Rat
- Da : không có dữ liệu/ LD50 > 2000 mg/kg Rabbit
- Hít phải-khí: Không có dữ liệu
- Hít-Hơi: Không có dữ liệu
- Hít phải-bụi / sương mù : Không có dữ liệu/LC50 > 2.538 mg/l Rat
- Ăn mòn da/ kích ứng da : không phân loại
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt : không phân loại
- Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu
- Nhạy cảm về da : không phân loại
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : A4
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : Không có dữ liệu
- Độc tính sinh sản : Không có dữ liệu
- Tiêu chuẩn độc hại đơn cấp: chưa phân loại
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

6) DECANEDIOIC ACID

○ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH

- Miệng : không phân loại / LD50 > 5000 mg/kg Rat
- Da : không phân loại / LD50 > 2000 mg/kg Rabbit
- Hít phải-khí: Không có dữ liệu
- Hít-Hơi: Không có dữ liệu
- Hít phải-bụi / sương mù: không phân loại / LC50 > 4.5 mg/L Rat
- Ăn mòn da / Kích ứng da: không phân loại / Kích thích nhẹ Rabbit
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt : không phân loại / Kích thích tối thiểu Thỏ
- Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu
- Nhạy cảm da: Không phân loại / Không nhạy cảm với người
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng

- OSHA : không áp dụng
- ACGIH : không áp dụng
- NTP : không áp dụng
- EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào: Không có dữ liệu
- Độc tính sinh sản: Không phân loại / Gây rối loạn hô hấp và nguyên liệu có thể truyền qua nhau thai nếu tiếp xúc kéo dài.
- Tiêu chuẩn nguy hại đơn trên đối tượng: Không được phân loại / Thỏ có biểu hiện thiếu máu, suy nhược, chán ăn và giảm cân. Khám nghiệm tử thi cho thấy sự đổi màu gan. Con thỏ
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

**7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

- ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH
 - Miệng : không phân loại
 - Da : không phân loại
 - Hít phải-khí: Không có dữ liệu
 - Hít-Hơi: Không có dữ liệu
 - Hít phải-bụi / sương mù : Không có dữ liệu
- Ăn mòn da/ kích ứng da : không phân loại / không kích ứng trên thỏ
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt: không phân loại/ không kích ứng trên thỏ
- Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu
- Nhạy cảm da: Chưa phân loại / Không nhạy cảm
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : không áp dụng
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : Không được phân loại / Phù định trên tế bào chuột rút Trung Quốc (CHO)
- độc tính SINH SẢN: Không có dữ liệu
- SPECIFIC TARGET ORGAN TOXICITY REPEATED EXPOSURE : Không được phân loại / A NOAEL không thể xác định được do tác dụng bất lợi ở liều thấp nhất (0,02% trong khẩu phần ăn). Con chuột
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE

○ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH

- Miệng : Loại 4 / LD50 1020 mg/kg Rat
- Da : không phân loại
- Hít phải-khí: Không có dữ liệu
- Hít-Hơi: Không có dữ liệu
- Hít phải-bụi / sương mù : Không có dữ liệu

○ Ăn mòn da/ kích ứng da : không phân loại / không kích ứng trên thỏ

○ Nguy hại mắt/ kích ứng mắt: không phân loại/ không kích ứng trên thỏ

○ Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu

○ Nhạy cảm da: Chưa phân loại / Không nhạy cảm

○ Gây ung thư : không phân loại

- Chú ý của người lao động: không áp dụng
- IARC : không áp dụng
- OSHA : không áp dụng
- ACGIH : không áp dụng
- NTP : không áp dụng
- EU CLP : không áp dụng

○ Đột biến tế bào : Không được phân loại / Phù định trên tế bào chuột rút Trung Quốc (CHO)

○ độc tính SINH SẢN: Không có dữ liệu

○ Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

9) Substance1

○ ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH

- Miệng : Loại 4 / LD50 373 mg/kg Rat
- Da : không phân loại
- Hít phải-khí: Không có dữ liệu
- Hít-Hơi: Không có dữ liệu
- Hít phải-bụi / sương mù : Không có dữ liệu

○ Ăn mòn da/ kích ứng da : loại 1 / không kích ứng trên thỏ

○ Nguy hại mắt/ kích ứng mắt: loại 1/ không kích ứng trên thỏ

○ Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu

○ Nhạy cảm da: Chưa phân loại / Không nhạy cảm

○ Gây ung thư : không phân loại

- Chú ý của người lao động: không áp dụng
- IARC : không áp dụng
- OSHA : không áp dụng
- ACGIH : không áp dụng
- NTP : không áp dụng
- EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : Không được phân loại / Phủ định trên tế bào chuột rút Trung Quốc (CHO)
- độc tính SINH SẢN: Không có dữ liệu
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

10) Substance2

- ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH
 - Miệng : không có dữ liệu
 - Da : không phân loại
 - Hít phải-khí: Không có dữ liệu
 - Hít-Hơi: Không có dữ liệu
 - Hít phải-bụi / sương mù : Không có dữ liệu
- Ăn mòn da/ kích ứng da : không phân loại / không kích ứng trên thỏ
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt: không phân loại / không kích ứng trên thỏ
- Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu
- Nhạy cảm da: Chưa phân loại / Không nhạy cảm
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : không áp dụng
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : Không được phân loại / Phủ định trên tế bào chuột rút Trung Quốc (CHO)
- độc tính SINH SẢN: Không có dữ liệu
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

11) Substance3

- ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH
 - Miệng : không có dữ liệu/ LD50 > 19242.5 mg/kg Rat

- Da : không phân loại/ LD50 > 3000 mg/kg Guinea pig
- Hít phải-khí: Không có dữ liệu
- Hít-Hơi: Không có dữ liệu
- Hít phải-bụi / sương mù : Không có dữ liệu
- Ăn mòn da/ kích ứng da : loại 2 / không kích ứng trên thỏ
- Nguy hại mắt/ kích ứng mắt: loại 2 / không kích ứng trên thỏ
- Nhạy cảm đường hô hấp: Không có dữ liệu
- Nhạy cảm da: Chưa phân loại / Không nhạy cảm
- Gây ung thư : không phân loại
 - Chú ý của người lao động: không áp dụng
 - IARC : không áp dụng
 - OSHA : không áp dụng
 - ACGIH : không áp dụng
 - NTP : không áp dụng
 - EU CLP : không áp dụng
- Đột biến tế bào : Không được phân loại / Phù định trên tế bào chuột rút Trung Quốc (CHO)
- độc tính SINH SẢN: Không có dữ liệu
- Nguy hiểm hút vào : không có dữ liệu

12. Thông Tin Về Sinh Thái

1.Độc tố thủy sinh

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC

- Cá LC50 > 5000 mg/L Cá
- Giáp xác: EC50 > 1000 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
- Tảo thủy sinh: NOEC >= 100 mg/L tảo thủy sinh

2) WATER

- Cá: Không có dữ liệu
- Giáp xác: Không có dữ liệu
- Tảo thủy sinh: Không có dữ liệu

3) ETHANOLAMINE

- Cá: LC50 349 mg/L Fish
- Giáp xác: EC50 327 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
- Tảo thủy sinh: EC50 2.5 mg/L tảo thủy sinh

4) TALL OIL ROSIN

- Cá: LC50 10 mg/L Fish

- Giáp xác: EC50 65 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
- Tảo thủy sinh: EC50 200 mg/L tảo thủy sinh
- 5) BORIC ACID (H3BO3)**
 - Cá: LC50 74 mg/L Fish
 - Giáp xác: EC50 >= 658 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
 - Tảo thủy sinh: EC50 66 mg/L tảo thủy sinh
- 6) DECANEDIOIC ACID**
 - Cá: LC50 > 18 mg/L Fish
 - Giáp xác: LC50 18 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
 - Tảo thủy sinh: EC50 38.7 mg/L tảo thủy sinh
- 7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**
 - Cá: Không có dữ liệu
 - Giáp xác: không có dữ liệu
 - Tảo thủy sinh: không có dữ liệu
- 8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE**
 - Cá: LC50 10 mg/L Fish
 - Giáp xác: EC50 0.062 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
 - Tảo thủy sinh: không có dữ liệu
- 9) Substance1**
 - Cá: LC50 62 mg/L
 - Giáp xác: EC50 8 mg/L động vật thủy sinh không sương sống
 - Tảo thủy sinh: EC50 > 1 mg/L tảo thủy sinh
- 10) Substance2**
 - Cá: LC50 0.09 mg/L cá
 - Giáp xác: không có dữ liệu
 - Tảo thủy sinh: không có dữ liệu
- 11) Substance3**
 - Cá: LC50 710 mg/L cá
 - Giáp xác: không có dữ liệu
 - Tảo thủy sinh: không có dữ liệu

2. Tính bền và tính phân hủy

- 1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC**
 - Tính phân hủy: không có dữ liệu
 - n-octanol hệ số phân chia nước: log Kow <= 6

2) WATER

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} \leq 6$

3) ETHANOLAMINE

- Tính phân hủy: $DOC > 90\%$
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} -1.91$

4) TALL OIL ROSIN

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} 6.46$

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} -1.09$

6) DECANEDIOIC ACID

- Tính phân hủy: $BOD_5/COD 95$
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} 1.5$

**7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: không có dữ liệu

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} 1.45$

9) Substance1

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: không có dữ liệu

10) Substance2

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} 6.19$

11) Substance3

- Tính phân hủy: không có dữ liệu
- n-octanol hệ số phân chia nước: $\log K_{ow} 9.69$

3. Tiềm năng tích tụ sinh học

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC

- Tích tụ sinh học: không có dữ liệu
- phân hủy sinh học $BOD 6\%$

2) WATER

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học:không có dữ liệu

3) ETHANOLAMINE

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học BOD 64 %

4) TALL OIL ROSIN

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học BOD 28 %

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

- Tích tụ sinh học:BCF 0 Fish
- phân hủy sinh học không có dữ liệu

6) DECANEDIOIC ACID

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học:không có dữ liệu

**7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học:không có dữ liệu

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học BOD 0 %

9) Substance1

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học BOD >90 %

10) Substance2

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học không có dữ liệu

11) Substance3

- Tích tụ sinh học:không có dữ liệu
- phân hủy sinh học BOD 89 %

4. Tính phân tán trong môi trường đất

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC

- Không có dữ liệu

2) WATER

○ Không có dữ liệu

3) ETHANOLAMINE

○ Koc 1.167

4) TALL OIL ROSIN

○ Không có dữ liệu

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

Koc >= 62

6) DECANEDIOIC ACID

Koc 268.5

**7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

○ Không có dữ liệu

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE

○ Không có dữ liệu

9) Substance1

○ Không có dữ liệu

10) Substance2

○ Không có dữ liệu

11) Substance3

○ Không có dữ liệu

5. Tác dụng phụ khác

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC

○ Không có dữ liệu

2) WATER

○ Không có dữ liệu

3) ETHANOLAMINE

○ Không có dữ liệu

4) TALL OIL ROSIN

○ Không có dữ liệu

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

○ Không có dữ liệu

6) DECANEDIOIC ACID

○ Không có dữ liệu

**7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

○ Không có dữ liệu

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE

- Không có dữ liệu

9) Substance1

- Không có dữ liệu

10) Substance2

- Không có dữ liệu

11) Substance3

- Không có dữ liệu

13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

1. Phương pháp xử lý thải

- Mọi nhà sản xuất chất thải thương mại phải tự xử lý chất thải phát sinh từ nơi mình sinh sống hoặc tiến hành xử lý chất thải đó cho người có giấy phép kinh doanh xử lý chất thải theo Điều 26 (3), người tái chế các chất thải theo Điều 44 (2), người đã lắp đặt và vận hành một cơ sở xử lý chất thải theo Điều 4 hoặc 5, người đã đăng ký kinh doanh xả chất thải vào biển theo Điều 18 của Luật quản lý Môi trường biển

2. Thận trọng (bao gồm cả việc vứt bỏ bao bì chứa ô nhiễm.

- Vứt bỏ thùng, bể chứa.
- Không cho vật liệu tràn vào cống rãnh, cống nước rãnh, đất, vv
- Các thùng chứa rỗng có thể bùng nổ và dư lượng có thể bốc cháy khi bị áp lực, cắt, hàn, đun nóng.
- Các thùng chứa rỗng có thể bị vỡ khi bị áp lực.
- Thùng rỗng được tái chế theo luật môi trường.
- Mang bảo vệ cá nhân phù hợp. (Xem phần Kiểm soát Tiếp xúc / Phòng Bảo vệ Cá nhân.)

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

1. Số UN : chưa phân loại

2. Tên vận chuyển : chưa phân loại

3. Loại : chưa phân loại

4. Nhóm đóng gói : chưa phân loại

5. Chất ô nhiễm biển: Không phân loại

6. Đáp ứng an toàn đặc biệt đối với phương tiện vận tải hoặc vận chuyển:

- Các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp hỏa hoạn: chưa phân loại
- Các biện pháp khẩn cấp trong nước thải: chưa phân loại

15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

1. Luật an toàn và sức khỏe

1) DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC

- Không phân loại

2) **WATER**

- Không phân loại

3) **ETHANOLAMINE**

-Các hóa chất giá trị giới hạn ngưỡng (TLV), các chất độc hại

4) **TALL OIL ROSIN**

- Không phân loại

5) **BORIC ACID (H₃BO₃)**

- Không phân loại

6) **DECANEDIOIC ACID**

- Không phân loại

7) **POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**

- Không phân loại

8) **1,2-BENZISOTHAZOLIN-3-ONE**

Không phân loại

9) **Substance1**

Không phân loại

10) **Substance2**

Không phân loại

11) **Substance3**

Không phân loại

2. Hành động kiểm soát hóa chất độc hại

1) **DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC**

- Chất hóa học hiện hữu

2) **WATER**

-Chất hóa học hiện hữu

3) **ETHANOLAMINE**

-Chất hóa học hiện hữu

4) **TALL OIL ROSIN**

- Chất hóa học hiện hữu

5) **BORIC ACID (H₃BO₃)**

- Đăng ký phát thải và đăng ký chuyển nhượng, Chất hóa học hiện có

6) **DECANEDIOIC ACID**

- Chất hóa học hiện hữu

- 7) **POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1-
OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY**
- Chất hóa học hiện hữu
 - 8) **1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE**
-Chất hóa học hiện hữu
 - 9) **Substance1**
-Chất hóa học hiện hữu
 - 10) **Substance2**
-Chất hóa học hiện hữu
 - 11) **Substance3**
-Chất hóa học hiện hữu
3. Kiểm soát an toàn các chất độc hại tại Việt Nam
Chất lỏng dầu mỡ loại 4 lần thứ hai
4. Luật kiểm soát chất thải ở Việt Nam
06-01-06, Khác
5. Các quy định khác tại Hàn Quốc và các quy định ở nước ngoài
- 1) **DISTILLATES, PETROLEUM, HYDROTREATED LIGHT PARAFFINIC**
 - Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
 - Quy định quốc gia :
-Phân loại EU : Carc.Cat.2; R45
-Phân loại EU (cụm từ nguy cơ) : R45
-Phân loại EU (cụm từ an toàn) : S:53-45
 - 2) **WATER**
 - Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
 - Quy định quốc gia : Không được phân loại
 - 3) **ETHANOLAMINE**
 - Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
 - Quy định quốc gia :
-Phân loại EU: Xn; R20/21/22 C; R34
-Phân loại EU (cụm từ nguy cơ) : R20/21/22, R34
-Phân loại EU (cụm từ an toàn) : S:(1/2)-26-36/37/39-45
 - 4) **TALL OIL ROSIN**
 - Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
 - Quy định quốc gia :
-Phân loại EU: R43
-Phân loại EU (cụm từ nguy cơ) : R43
-Phân loại EU (cụm từ an toàn) : S:(2)-24-37

5) BORIC ACID (H₃BO₃)

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia :
 - Phân loại EU: Repr.Cat.2; R60-6
 - Phân loại EU (cụm từ nguy cơ) : R60-61
 - Phân loại EU (cụm từ an toàn) : S:53-45

6) DECANEDIOIC ACID

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia : Không được phân loại

7) POLY(OXY-1,2-ETHANEDIYL), .ALPHA.-[2-[(1- OXODODECYL)AMINO]ETHYL].OMEGA.-HYDROXY

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia : Không được phân loại

8) 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia :
 - Phân loại EU: Xn; R22 Xi; R38-41 R43 N; R50
 - Phân loại EU (cụm từ nguy cơ) : R22, R38-41, R43, R50
 - Phân loại EU (cụm từ an toàn) : S:(2)-24-26-37/39-61

9) Substance1

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia :
 - Phân loại EU: Xn; R22 C; R34 N; R50-53
 - Phân loại EU (cụm từ nguy cơ) : R22, R34, R50-53
 - Phân loại EU (cụm từ an toàn) : S:(1/2)-26-36/37/39-45-60-61

10) Substance2

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia : Không được phân loại

11) Substance3

- Các quy định khác (trong nước): Không được phân loại
- Quy định quốc gia : Không được phân loại

16. THÔNG TIN KHÁC

1. Nguồn tham khảo

- ACGIH

- Được biên soạn dưới sự giám sát của Phòng An toàn Hoá chất, Cơ bản, Các Cục Công nghiệp MITI, biên soạn bởi CITI, tháng 10 năm 1992. Xuất bản bởi khoa hoá học-môi trường, trung tâm thông tin sinh thái Nhật Bản

- Loại máy tính

- ECOSAR

- EU CLP

- HPVIS

- IARC

- IUCLID

- J Allergy Clin Immunol. 1990 Oct; 86 (4 Pt 1): 570-575.

- Journal of the American College of Toxicology, vol. 15 (suppl.)

Báo kỹ thuật số 150-bộ phận sức khỏe, giáo dục và phúc lợi của viện ung thư quốc gia.

- OECD SIDS

- Dữ liệu từ Các Công ty khác

- Sự xuất bản

- Tạp chí hoặc sách

- SIAM

- báo cáo nghiên cứu

- Toxicol Lett. 1993 Mar; 66(3): 295-304.

- U.S. EPA

2. ngày chuẩn bị : 2011-05-21

3. ngày sửa đổi

ver 1.0 : 2011-07-20

ver 2.0 : 2012-02-24

ver 3.0 : 2012-09-30

ver 4.0 : 2013-12-14

4. Khác

thông tin dựa trên dữ liệu chuẩn GHS , MSDS của bộ luật lao động và việc làm